

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghị quyết số: /2022/QH15

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Về Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021 - 2030,
tầm nhìn đến năm 2050**

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 65/2020/QH14;

Căn cứ Luật Biển Việt Nam số 18/2012/QH13;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH1; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14;

Sau khi xem xét Tờ trình số /TTr-CP ngày tháng năm 2022 của Chính phủ về Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; Báo cáo thẩm tra số BC- ngày tháng năm 2022 của Ủy ban ... của Quốc hội và ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quan điểm, mục tiêu, tầm nhìn Quy hoạch không gian biển quốc gia

1. Quan điểm

a) Bảo đảm tầm nhìn dài hạn, tổng thể, phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam và Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ mới; làm cơ sở cho quy hoạch ngành, lĩnh vực có sử dụng biển; bảo đảm tính liên vùng, kết nối khu vực và quốc tế; bảo đảm hài hòa, gắn kết và bổ trợ lẫn nhau tạo thành một chỉnh thể thống nhất phát triển giữa các ngành, lĩnh vực trên biển và trên đất liền; bảo đảm quốc phòng an ninh, chủ quyền quốc gia trên biển và hải đảo; thúc đẩy hội nhập, hợp tác quốc tế và phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

b) Bảo đảm đồng bộ, thống nhất, là nền tảng tích hợp các quy hoạch có sử dụng biển để tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, quốc phòng, an ninh; dựa trên nền tảng điều kiện tự nhiên, môi trường, hệ sinh thái biển, hải đảo và nhu cầu sử

dụng của các ngành, lĩnh vực biển; bảo đảm sự phát triển bền vững, trên nền tảng tăng trưởng xanh, hài hòa giữa bảo tồn và phát triển; phát huy tối đa tiềm năng vị thế, lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh của từng ngành, lĩnh vực và vùng biển, ven biển của Việt Nam; ưu tiên phát triển sáu ngành kinh tế biển, công tác nghiên cứu, điều tra cơ bản tài nguyên môi trường biển đặc biệt là khoáng sản dưới đáy biển sâu;

c) Giữ gìn giá trị, phát huy truyền thống lịch sử, bản sắc văn hoá biển đi đôi với xây dựng xã hội gắn kết, thân thiện với biển; nâng cao tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và sự tham gia của các bên liên quan trong quản lý, khai thác và sử dụng không gian biển.

2. Mục tiêu đến năm 2030

2.1. Mục tiêu tổng quát

Bảo đảm việc quản lý, sử dụng hiệu quả không gian biển; tạo nền tảng cho việc đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế biển và liên quan đến biển theo hướng tăng trưởng xanh, thân thiện với môi trường, bảo tồn các hệ sinh thái biển; phát triển văn hóa, xã hội, các giá trị tự nhiên, lịch sử; bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hợp tác quốc tế, bảo vệ chủ quyền, quyền và lợi ích quốc gia trên biển, hải đảo; đưa Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh và an toàn.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên môi trường biển trên cơ sở quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo phù hợp với các chuẩn mực quốc tế để phát triển các ngành kinh tế biển bền vững, phấn đấu đến năm 2030 các ngành kinh tế thuần biển đóng góp khoảng 10% GDP cả nước; kinh tế của 28 tỉnh, thành phố ven biển có đóng góp khoảng 65-70% GDP cả nước. Nâng thu nhập bình quân đầu người của các tỉnh, thành phố ven biển gấp từ 1,2 lần trở lên so với thu nhập bình quân của cả nước; các đảo có người dân sinh sống cơ bản có hạ tầng kinh tế - xã hội đầy đủ;

b) Giảm thiểu các xung đột, mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng không gian biển; quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả, bền vững tài nguyên, bảo vệ, bảo tồn các hệ sinh thái, các giá trị tự nhiên - văn hóa - lịch sử trên các vùng biển và hải đảo;

c) Quản lý và bảo vệ tốt các hệ sinh thái biển, ven biển và hải đảo; tăng diện tích bảo tồn biển để đạt mục tiêu 6,0% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia; phục hồi diện tích rừng ngập mặn ven biển tối thiểu bằng mức năm 2000; phát triển mạnh và nâng cao chất lượng rừng phòng hộ ven biển; hạn chế, giảm thiểu tác động của triều cường, xâm nhập mặn, xói lở bờ biển; ngăn ngừa, kiểm soát và giảm đáng kể ô nhiễm môi trường biển;

d) Tổ chức, bố trí không gian biển bảo đảm thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân khu vực biển; kiên trì xây dựng và duy trì môi trường ổn định và trật tự pháp lý trên biển, tạo cơ sở cho việc khai thác và sử dụng biển an toàn, hiệu quả; giữ vững độc lập, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên các vùng biển và hải đảo.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Hoàn thiện việc phân bổ không gian biển nhằm quản lý, sử dụng hiệu quả cao, phù hợp với yêu cầu phát triển của đất nước dựa trên điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, môi trường, hệ sinh thái biển và hải đảo, bảo đảm tài nguyên biển và hải đảo được sử dụng hiệu quả, bảo đảm cân đối được yêu cầu về phát triển bền vững kinh tế biển, mục tiêu thiên niên kỷ về biển, văn hóa, quốc phòng an ninh; bảo đảm cân bằng của hệ sinh thái tự nhiên; đáp ứng mục tiêu đầy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá; hoàn thành mục tiêu Việt Nam là quốc gia giàu mạnh về biển.

Điều 2. Định hướng bố trí sử dụng không gian biển quốc gia

1. Đối với vùng biển và ven biển

Phân vùng sử dụng biển để phát triển bền vững kinh tế biển trên cơ sở phát huy tối đa lợi thế so sánh về điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, bản sắc văn hoá, tính đa dạng của hệ sinh thái, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh quốc phòng, tính liên kết vùng, giữa địa phương có biển và không có biển.

a) Vùng biển và ven biển phía Bắc: Phát triển cụm liên kết ngành kinh tế biển phía Bắc với khu vực trọng điểm phát triển ở Hải Phòng - Quảng Ninh là trung tâm kinh tế biển, là cửa ngõ, động lực phát triển vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ gắn với cảng quốc tế Lạch Huyện - Đình Vũ (Hải Phòng)- Yên Hưng - Cái Lân - Cẩm Phả (Quảng Ninh). Phát triển du lịch biển gắn với bảo tồn khu di sản Hạ Long - Cát Bà;

b) Vùng biển và ven biển Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ: Phát triển cảng nước sâu trung chuyển quốc tế, cảng biển chuyên dụng gắn với khu công nghiệp liên hiệp dầu khí, điện, năng lượng tái tạo, công nghiệp sạch. Phát triển công nghiệp biển gắn với thu hút đầu tư, phát triển các khu kinh tế ven biển. Phát triển các trung tâm du lịch biển lớn gắn với các khu du lịch quốc gia trọng điểm là Phong Nha - Kẻ Bàng, Hội An - Cù Lao Chàm và Bắc Cam Ranh. Phát triển hiệu quả khai thác hải sản vùng khơi, đầu tư nâng cấp phát triển Trung tâm nghề cá lớn Đà Nẵng gắn với ngư trường Biển Đông và Hoàng Sa; Trung tâm nghề cá lớn Khánh Hòa gắn với ngư trường Nam Trung bộ và Trường Sa. Thúc đẩy đầu tư xây dựng, khai thác điện gió, điện mặt trời và các dạng năng lượng tái tạo khác; phát triển các dự án điện gió, điện mặt trời tại các vùng biển, đảo có tiềm năng;

c) Vùng biển và ven biển Đông Nam Bộ: Phát triển cảng biển trung chuyển quốc tế, dịch vụ hậu cần cảng biển, dịch vụ đảm bảo an toàn hàng hải, công nghiệp khai thác, chế biến dầu khí, công nghiệp hỗ trợ và các dịch vụ ngành dầu khí; phát triển du lịch biển quốc tế. Ưu tiên phát triển cụm liên kết ngành kinh tế biển tại Thành phố Hồ Chí Minh như du lịch biển, năng lượng tái tạo; từng bước đầu tư phát triển công nghệ sinh học biển, dược liệu biển, bên cạnh việc thúc đẩy các ngành kinh tế truyền thống. Phát triển thành phố Vũng Tàu thành trung tâm hướng ra biển, cửa ngõ ra biển cho vùng Đông Nam Bộ và nước bạn Campuchia, Lào, Thái Lan;

d) Vùng biển và ven biển Tây Nam Bộ: Phát triển công nghiệp dầu khí, điện khí, năng lượng tái tạo. Mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản trên các vùng bị ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn. Phát triển nuôi tôm nước lợ theo mô hình công

nghiệp, công nghệ hiện đại, siêu thâm canh, năng suất cao; mô hình nuôi đa loài phù hợp với từng vùng sinh thái, sức tải môi trường. Phát triển nuôi sinh thái, hữu cơ tại các vùng rừng ngập mặn, vùng tôm - lúa nhiễm mặn ven biển, gắn kết hài hòa với du lịch sinh thái biển, bảo vệ và phát triển nguồn lợi; áp dụng mô hình đồng quản lý ở vùng rừng ngập mặn ven biển;

đ) Đối với các khu bảo tồn biển: tăng cường nâng cấp 12 khu bảo tồn đang hoạt động. Thành lập, đưa vào hoạt động 4 khu bảo tồn biển trước năm 2025, bao gồm: Hòn Mê, Hải Vân - Sơn Trà, Nam Yết và Phú Quý. Quy hoạch thêm các khu bảo tồn biển mới, hướng tới mục tiêu đưa 40 khu vào hoạt động.

2. Đối với các đảo, quần đảo

a) Hoàn thành cơ bản xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại cho một số đảo trọng điểm về kinh tế (Vân Đồn, Cát Hải, Phú Quốc), tập trung vào các khu kinh tế, khu công nghệ cao, dịch vụ tổng hợp chất lượng cao và du lịch đẳng cấp để phát triển các đảo này thành các đảo trù phú, sầm uất có tầm cỡ khu vực và quốc tế, tạo sự bứt phá mạnh mẽ về phát triển kinh tế biển, đảo của cả nước;

b) Phát triển Côn Đảo trở thành khu du lịch sinh thái biển đảo và văn hóa - lịch sử - tâm linh chất lượng cao, đặc sắc tầm cỡ khu vực và quốc tế với hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật đồng bộ, hiện đại; sản phẩm du lịch có thương hiệu, sức cạnh tranh cao, mang đậm đặc trưng văn hóa truyền thống gắn liền với phát huy các giá trị của Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Côn Đảo.

c) Đẩy mạnh kết hợp phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh trên biển tại các đảo Cô Tô - Thanh Lân, Lý Sơn, Phú Quý thành những vùng đảo có kinh tế khá phát triển; Bạch Long Vĩ trở thành Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá và tìm kiếm cứu nạn khu vực phía Bắc, là căn cứ vững chắc để bảo vệ vùng biển, đảo của Tổ quốc. Đối với các đảo nhỏ như đảo Trần (Quảng Ninh), Hòn Mê (Thanh Hóa), Cồn Cỏ (Quảng Trị), các đảo thuộc quần đảo Trường Sa (Khánh Hòa), quần đảo Thổ Chu, quần đảo Hà Tiên (Kiên Giang) và các đảo khác, nhiệm vụ quan trọng là tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh để canh giữ và bảo vệ vững chắc các vùng biển đảo của Tổ quốc, đồng thời kết hợp phát triển một số ngành kinh tế có lợi thế và bảo tồn thiên nhiên tại các đảo..

3. Đối với vùng trời

Vùng trời trong quy hoạch này được bố trí khai thác, sử dụng cho các mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển hàng không dân dụng và các hoạt động tìm kiếm, cứu nạn và nghiên cứu khoa học trên cơ sở tuân thủ luật pháp của Việt Nam, luật pháp quốc tế và các công ước, hiệp ước quốc tế mà Việt Nam tham gia, là thành viên. Thực thi quản lý vùng trời thuộc chủ quyền của Việt Nam; quản lý các vùng thông báo bay theo thỏa thuận quốc tế về hàng không dân dụng.

4. Đối với hoạt động lấn biển và nhận chìm

Phải đáp ứng các tiêu chí về tác động đến môi trường tự nhiên và hệ sinh thái vùng biển, đảo, phù hợp với các quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch không gian biển, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ và các quy định về pháp luật có liên quan.

Điều 3. Phân vùng sử dụng không gian biển

Phân vùng sử dụng không gian biển Việt Nam được sắp xếp thành 05 loại vùng sử dụng như sau:

1. Vùng cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng, bảo vệ môi trường và bảo tồn hệ sinh thái: bao gồm khu vực cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng; các phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phân khu phục hồi sinh thái; Khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu cư trú, thả rạn nhân tạo và vùng bảo vệ nguồn giống thủy sản tiềm năng;
2. Vùng dễ bị tổn thương và khai thác có điều kiện: bao gồm các phân khu dịch vụ - hành chính và vùng đệm của các khu bảo tồn biển; vùng biển có thể khai thác, sử dụng nhưng phải được Bộ Quốc phòng cho phép; Khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn;
3. Loại vùng khuyến khích phát triển: các vùng ưu tiên cho phát triển du lịch; cảng; khai thác khoáng sản biển; nuôi biển; khai thác hải sản và điện gió;
4. Loại vùng sử dụng đa mục tiêu: vùng biển còn lại đến hết vùng đặc quyền kinh tế, trừ các loại vùng nêu trên;
5. Loại vùng sẽ tiếp tục nghiên cứu, quy hoạch, gồm: Vùng thêm lục địa mở rộng; vùng các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa; Vùng nước lịch sử Việt Nam - Campuchia.

Điều 4. Phân vùng đất ven biển

Thực hiện theo quy hoạch sử dụng đất quốc gia, các quy hoạch có sử dụng đất cấp quốc gia; việc quản lý sử dụng đất ven biển thực hiện theo quy định của Luật Đất đai và pháp luật có liên quan

Điều 5. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện

1. Về cơ chế, chính sách quản lý không gian biển

a) Tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật có liên quan để bảo đảm xây dựng khung pháp lý đầy đủ cho việc thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia, đồng thời bảo đảm sự đồng bộ về cơ chế, chính sách, pháp luật để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, sử dụng biển; các chính sách để khuyến khích và huy động nguồn lực để thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế biển gắn với bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu theo quy hoạch;

b) Hoàn thiện cơ chế, chính sách theo hướng đẩy mạnh cải cách hành chính, rút gọn các thủ tục hành chính; bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch thông tin quy hoạch không gian biển quốc gia; tăng cường phân công, phân cấp đi đôi với kiểm tra, giám sát, kiểm soát việc thực hiện thẩm quyền được phân cấp; bảo đảm hài hoà giữa lợi ích của địa phương có biển và địa phương không có biển;

c) Xây dựng, ban hành các quy định, tiêu chí quản lý cụ thể cho từng loại vùng biển theo quy hoạch. Nghiên cứu, hoàn thiện các quy định về quản lý sử dụng các khu vực biển. Xây dựng cơ chế điều phối, phối hợp liên ngành, liên vùng, liên địa phương ven biển để thực hiện quản lý hiệu quả; xây dựng cơ chế giải quyết tranh chấp, xung đột trong sử dụng biển;

d) Rà soát, điều chỉnh các quy hoạch ngành quốc gia, các quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh phù hợp với Quy hoạch không gian biển quốc gia;

đ) Tiếp tục kiện toàn hệ thống cơ quan quản lý nhà nước tổng hợp và thống nhất về biển từ Trung ương đến địa phương bảo đảm hiện đại, đồng bộ; kiện toàn mô hình tổ chức, nâng cao năng lực quản lý các đảo, quần đảo và vùng ven biển để tổ chức thực hiện hiệu quả quy hoạch không gian biển quốc gia;

2. Về môi trường, khoa học và công nghệ

a) Xây dựng, ban hành các tiêu chí, yêu cầu kỹ thuật nghiêm ngặt theo chuẩn quốc tế về môi trường đối với các dự án đầu tư có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao; có giải pháp phòng ngừa, ngăn chặn không để xảy ra các sự cố gây ô nhiễm môi trường, giảm thiểu và xử lý hiệu quả các nguồn gây ô nhiễm; quản lý rác thải biển, nhất là rác thải nhựa; cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường biển;

b) Tăng cường tổ chức điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường ở vùng biển sâu, vùng biển xa và khu vực quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa để đánh giá tiềm năng và lợi thế về điều kiện tự nhiên, tài nguyên, hệ sinh thái phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh;

c) Đẩy nhanh chuyển đổi số, tập trung xây dựng hệ thống thông tin và dữ liệu về biển, hải đảo; tăng cường ứng dụng thành tựu các công nghệ viễn thám và hệ thống thông tin địa lý (GIS),... trong giám sát, quản lý tài nguyên, môi trường biển và các hoạt động khai thác, sử dụng biển; dự báo, cảnh báo điều tra, đánh giá, ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu quản lý, sử dụng biển và hội nhập quốc tế; nghiên cứu và xây dựng mạng thông tin đa ứng dụng trên biển.

3. Về tuyên truyền, nâng cao nhận thức

a) Công khai, minh bạch quy hoạch không gian biển quốc gia theo quy định của pháp luật bằng các hình thức phù hợp với từng nhóm đối tượng;

b) Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức của người dân, doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị về quy hoạch không gian biển quốc gia;

c) Tăng cường giáo dục, nâng cao nhận thức, kiến thức, hiểu biết về biển, đại dương.

4. Về huy động vốn đầu tư

Ưu tiên nguồn lực đầu tư công để bảo đảm thực hiện các hệ thống kết cấu hạ tầng liên quan đến sử dụng không gian biển, đẩy mạnh việc thực hiện chính sách xã hội hóa đầu tư trong các ngành kinh tế biển về hàng hải, du lịch, năng lượng tái tạo, phát triển công nghiệp ven biển. Quan tâm bố trí nguồn lực tài chính để điều tra cơ bản, hoàn thiện hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về biển, hải đảo.

5. Về phát triển nguồn nhân lực

a) Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, có chuyên môn sâu, tổng hợp về biển và đại dương, phù hợp với nhu cầu thị trường; xây dựng, ban hành cơ chế, chính sách đặc biệt thu hút nhân tài, từng bước hình thành đội ngũ các nhà quản lý, nhà khoa học, chuyên gia đạt trình độ quốc tế;

b) Có cơ chế hỗ trợ, nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển mạng lưới cơ sở đào tạo nguồn nhân lực biển đạt trình độ tiên tiến trong khu vực. Thực hiện có hiệu quả công tác đào tạo nghề, đáp ứng yêu cầu lao động của các ngành kinh tế biển và việc chuyển đổi nghề của người dân;

c) Xây dựng và triển khai chương trình đào tạo toàn diện, cập nhật, nâng cao kiến thức, trình độ nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ trong các ngành, lĩnh vực liên quan đến quy hoạch không gian biển quốc gia.

6. Về kiểm tra, thanh tra, giám sát

Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong việc thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia. Đẩy mạnh kiểm tra, thanh tra, giám sát, xử lý tình trạng giao biển, sử dụng khu vực biển không đúng quy định của pháp luật, không phù hợp với quy hoạch, đặc biệt là các khu vực cấm khai thác, khu vực cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng, bảo vệ môi trường và bảo tồn hệ sinh thái; xử lý nghiêm các hành vi gây ô nhiễm, làm hủy hoại môi trường, hệ sinh thái biển, hải đảo.

7. Về hợp tác quốc tế

a) Thúc đẩy hợp tác quốc tế về điều tra cơ bản, quản lý, sử dụng bền vững biển, đại dương; khai thác tiềm năng tài nguyên để phát triển kinh tế biển kết hợp bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia;

b) Tăng cường hợp tác quốc tế trong triển khai thực hiện quy hoạch không gian biển quốc gia; nghiên cứu tham gia các điều ước quốc tế về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, nghiên cứu khoa học biển;

c) Tiếp tục đẩy mạnh hợp tác, tranh thủ sự hỗ trợ của các đối tác, các tổ chức quốc tế và khu vực để phát triển nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng vùng biển, ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại vào các ngành kinh tế biển, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai; thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Chính phủ hướng dẫn, tổ chức thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia; khẩn trương hoàn thành trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành hoặc ban hành các văn bản theo thẩm quyền thẩm quyền chỉ đạo các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp theo đúng chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền:

a) Tổ chức công bố công khai, phát huy vai trò giám sát của Nhân dân và các cơ quan có thẩm quyền về Quy hoạch không gian biển quốc gia;

b) Triển khai việc lập các quy hoạch có sử dụng biển, đồng bộ thống nhất với Quy hoạch không gian biển quốc gia, phát huy lợi thế, nguồn lực về tài nguyên môi trường biển để phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; thường xuyên kiểm tra, thanh tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch không gian biển không để tình trạng tùy tiện sử dụng các khu vực biển không phù hợp với Quy hoạch không gian biển quốc gia, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch;

c) Bố trí các nguồn vốn để bảo đảm thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia; quan tâm đầu tư cho công tác điều tra, đánh giá, hoàn thiện cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển; phân định ranh giới quản lý hành chính trên biển.

2. Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương tổ chức thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia; chỉ đạo hoàn thành việc lập quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh phù hợp với Quy hoạch không gian biển quốc gia.

3. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường của Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban khác của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, các tổ chức xã hội khác được thành lập theo quy định của pháp luật, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát và tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ... thông qua ngày ... tháng ...năm ...

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Vương Đình Huệ